

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/DS-ST
Ngày 10 tháng 9 năm 2025
“V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Kiều Thị Thắng
2. Bà Nguyễn Thị Nghi

- Thư ký phiên tòa: Bùi Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng N (vắng mặt).

Địa chỉ nơi làm việc: Số 2 L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông V: Ông Bùi Xuân H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T (vắng mặt).

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người được uỷ quyền lại của ông H: Ông Lại Việt H1 - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T (có mặt).

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: + Bà Trần Thị H2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

+ Anh Đào Duy A, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Xóm Đ, thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị Đào Thị T, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã T1, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 19 tháng 02 năm 2025 và những lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lại Việt H1 trình bày:

Căn cứ vào Giấy ủy quyền lập ngày 30/7/2018, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh P (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), anh Đào Duy A, chị Đào Thị T ủy quyền cho bà Trần Thị H2 xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng N. Ngày 31/7/2018, giữa Ngân hàng N - Chi nhánh T và bà Trần Thị H2 ký Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-201802380, theo đó bà H2 vay Ngân hàng 50.000.000đồng. Tại Giấy nhận nợ kèm báo cáo đề xuất giải ngân số 01 ngày 31/7/2018 thể hiện bà H2 đã nhận số tiền vay của Ngân hàng là 50.000.000đồng; mục đích vay là để chăn nuôi bò; thời hạn vay 24 tháng, từ ngày 31/7/2018 đến hết ngày 31/7/2020; lãi suất tại thời điểm cho vay 11%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức giải ngân là tiền mặt; thời hạn trả nợ gốc chia làm 02 kỳ, cụ thể ngày 31/7/2019 trả 5.000.000đồng; ngày 31/7/2020 trả 45.000.000đồng; thời hạn trả nợ lãi 06 tháng 01 lần vào ngày 20; ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/7/2020.

Khi vay, bà H2 có giao cho Ngân hàng giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 853367, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02070/QSDĐ/1516/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/11/2005, đứng tên người sử dụng hộ bà Trần Thị H2, ông Đào Duy T1, đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08, diện tích 358m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ).

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ngày 19/3/2020, bà H2 đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 5.025.000đồng và đã trả số tiền lãi 4.604.931đồng (tính đến hết ngày 19/3/2020). Từ ngày 01/8/2020, bà H2 không trả tiền lãi và không trả tiền gốc phân kỳ cho Ngân hàng nên Ngân hàng tính lãi quá hạn trên số tiền gốc từ ngày 01/8/2020. Từ ngày 01/8/2020 cho đến nay, bà H2 không trả tiền lãi, tiền gốc theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ kèm báo cáo đề xuất giải ngân. Tính đến ngày 10/9/2025, bà H2, anh A, chị T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 88.982.459đồng (nợ gốc 44.975.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592đồng).

Nay Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 10/9/2025 là 88.982.459đồng (nợ gốc 44.975.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592đồng). Kể từ ngày 11/9/2025, bà H2, anh A, chị T phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn 16,5%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ. Ngoài ra, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

- Bị đơn chị Đào Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2025, chị T trình bày: Ngày 30/7/2018, chị và anh Đào Duy A đã ký giấy ủy quyền lập ngày 30/7/2018, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo đó chị và anh A ủy quyền cho bà Trần Thị H2 ký Hợp đồng tín dụng để vay vốn Ngân hàng N, chi nhánh T số tiền 50.000.000đồng. Sau đó, chị được biết bà H2 đã được Ngân hàng giải ngân cho vay 50.000.000đồng. Cụ thể giữa bà H2 và Ngân hàng đã ký kết hợp đồng như thế nào thì chị không biết. Khi vay, bà H2 có giao cho Ngân hàng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08, diện tích 358m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đứng tên hộ bà Trần Thị H2, ông Đào Duy T1. Ông Đào Duy T1 là bố chị đã chết năm 2017. Thời điểm bà H2 vay tiền Ngân hàng thì chị và anh A đều ở chung với bà H2. Số tiền 50.000.000đồng vay Ngân hàng, bà H2 sử dụng vào mục đích gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, do bà H2, anh A và chị không trả tiền theo đúng thỏa thuận với Ngân hàng nên Ngân hàng đã khởi kiện đối với bà H2, anh A và chị.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H2, anh A và chị phải trả số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 10/01/2025 là 84.041.986đồng, trong đó số tiền nợ gốc 44.975.000đồng, nợ lãi trong hạn 28.002.128đồng, nợ lãi quá hạn 11.064.768đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng và bà H2 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì quan điểm của chị đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Tuy nhiên, chị đề nghị Ngân hàng xem xét miễn cho chị, bà H2, anh A một phần số tiền lãi phải trả và cho chị, bà H2, anh A trả dần số tiền gốc còn nợ, do chị, bà H2, anh A đang gặp khó khăn về kinh tế chứ không phải cố tình không trả nợ. Chị đã chuyển khẩu về xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T1, tỉnh Phú Thọ) từ khi chị kết hôn năm 2021. Chị, bà H2, anh A đã biết việc Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N với bà H2, anh A, chị. Tuy nhiên, do chị, bà H2, anh A bận đi làm để có tiền trả cho Ngân hàng nên không đến Tòa án để làm việc được.

- Bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt niêm yết nhiều văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa mà vẫn vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, bà H2, anh A không giao nộp tài liệu gì để

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bà H2, anh A không đến Tòa án làm việc lần nào nên trong hồ sơ vụ án không có lời khai của bà H2, anh A. Tuy nhiên, theo lời trình bày của chị Đào Thị T tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/8/2025 thì bà H2, anh A đã biết việc Tòa án giải quyết tranh chấp về Hợp đồng tín dụng trên. Tuy nhiên, bà H2, anh A bận đi làm để có tiền trả Ngân hàng nên không đến Tòa án để làm việc được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự; bị đơn bà H2, anh A, chị T chưa chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2025 là 88.982.459 đồng, trong đó số nợ tiền gốc 44.975.000 đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867 đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592 đồng. Kể từ ngày 11/9/2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân là 16,5%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ. Ngân hàng phải trả cho bà Trần Thị H2 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H2 đã giao ngay sau khi bà H2, anh A, chị T trả hết nợ cho Ngân hàng; về án phí: Bà H2, anh A, chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy

đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng N khởi kiện đối với bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T có địa chỉ nơi cư trú tại Xóm Đ, tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xóm Đ, thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ) và yêu cầu bà H2, anh A, chị T phải trả số tiền gốc, tiền lãi còn nợ, tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân đã ký kết giữa Ngân hàng N và bà H2 (bà H2 là người được anh Đào Duy A, chị Đào Thị T ủy quyền ký kết các Hợp đồng tín dụng). Mục đích vay trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân thể hiện là để chăn nuôi bò. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ) thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H2, anh A, chị T không đến Tòa án để giải quyết nên Tòa án không tiến hành hòa giải được là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng đã cung cấp, ghi đầy đủ đúng địa chỉ nơi cư trú của bà H2, anh A cho Tòa án nhưng bà H2, anh A cố tình không đến Tòa án để làm việc. Kết quả xác minh, xác định chị T sau khi kết hôn đã chuyển hộ khẩu về thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T1, tỉnh Phú Thọ) từ năm 2021. Ngày 20/6/2025, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết theo quy định nhưng bà H2, anh A, chị T vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng bà H2, anh A vẫn vắng mặt. Ngày 04/8/2025, Tòa án đã lấy lời khai của chị Đào Thị T tại trụ sở Công an xã T1, tỉnh Phú Thọ và chị T đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do tại phiên tòa ngày 14/8/2025, ông Lại Việt H1 là người đại diện của Ngân hàng có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, bà H2, anh A vẫn vắng mặt không có lý do; chị T vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H2, anh A, chị T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 31/7/2018, giữa Ngân hàng N và bà H2 (bà H2 là người được anh Đào Duy A, chị Đào Thị T ủy quyền ký kết các Hợp đồng tín dụng) đã ký Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-201802380, theo đó bà H2 vay Ngân hàng số tiền 50.000.000đồng; tại Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 01 ngày 31/7/2018 thể hiện bà H2 đã nhận số tiền vay của Ngân hàng là 50.000.000đồng. Khi vay, bà H2 có giao cho Ngân hàng giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 853367, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02070/QSĐĐ/1516/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/11/2005, đứng tên người sử dụng hộ bà Trần Thị H2, ông Đào Duy T1, đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08, diện tích 358m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ). Bà H2, anh A, chị T không thanh toán số tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký. Tính đến ngày 10/9/2025, bà H2, anh A, chị T còn nợ Ngân hàng số tiền là 88.982.459đồng (nợ gốc 44.975.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592đồng).

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Do bà H2, anh A, chị T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu bà H2, anh A, chị T phải thanh toán tổng số tiền còn nợ là 88.982.459đồng, trong đó nợ tiền gốc 44.975.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592đồng tính đến ngày xét xử ngày 10/9/2025. Kể từ ngày 11/9/2025, bà H2, anh A, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn 16,5%/năm theo Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân mà các bên đã ký là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, cần buộc bà H2, anh A, chị T trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 10/9/2025 là 88.982.459đồng, trong đó nợ tiền gốc 44.975.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592đồng. Bà H2, anh A, chị T phải tiếp tục trả lãi với mức lãi suất 16,5%/năm đối với khoản nợ gốc chưa trả kể từ ngày 11/9/2025 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ. Ngân hàng phải trả cho bà Trần Thị H2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thông tin cụ thể như trên ngay sau khi bà H2, anh A, chị T trả hết nợ cho Ngân hàng.

Việc chị T đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn cho bà H2, anh A, chị T một phần số tiền lãi phải trả và cho bà H2, anh A, chị T trả dần số tiền nợ gốc còn nợ nhưng Ngân hàng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của chị T.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính án phí là $88.982.459 \text{ đồng} \times 5\% = 4.449.122 \text{ đồng}$ (làm tròn 4.449.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1.1. Buộc bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2025 là 88.982.459 đồng (tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng), trong đó số nợ tiền gốc 44.975.000 đồng, nợ tiền lãi trong hạn 31.295.867 đồng, nợ tiền lãi quá hạn 12.711.592 đồng.

1.2. Kể từ ngày 11/9/2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-201802380 ngày 31/7/2018, Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 01 ngày 31/7/2018 là 16,5%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

1.3. Ngân hàng N phải trả cho bà Trần Thị H2 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 853367, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02070/QSĐĐ/1516/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/11/2005, đứng tên người sử dụng hộ bà Trần Thị H2, ông Đào Duy T1 ngay sau khi bà H2, anh A, chị T trả hết nợ cho Ngân hàng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị H2, anh Đào Duy A, chị Đào Thị T phải nộp 4.449.000 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000 đồng

(hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000666 ngày 27/02/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Thảo

